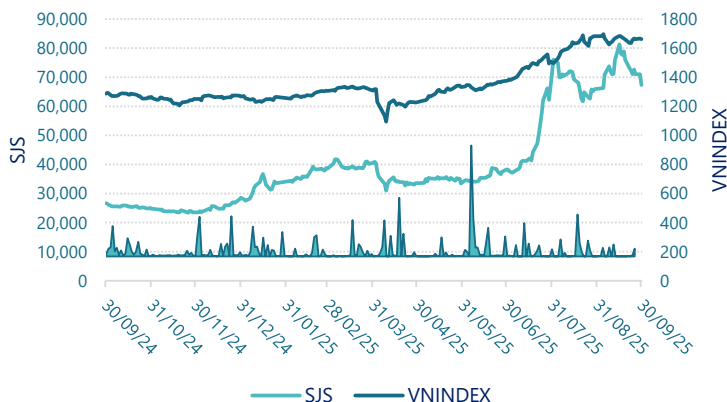




CTCP SJ Group (HSX: SJS)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch

30/09/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	67,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	81,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	23,398
SL cổ phiếu LH	297,474,828
KLGD BQ 20 phiên (CP)	595,541
% sở hữu nước ngoài	0.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	20,020
P/E	67.6
EPS	996

DT thuần

Q3/25

26.7

tỷ VNĐ

QoQ: ▼174 | -86.7%

YoY: ▼101 | -79.1%

LN sau thuế

Q3/25

3.10

tỷ VNĐ

QoQ: ▼101 | -97.0%

YoY: ▼44.2 | -93.5%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

14.7%

+/- YoY: ▼ 35.1%

DT thuần

9T 2025

371

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 6.00 | 1.6%

LN sau thuế

9T 2025

175

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 31.0 | 20.9%

ROE

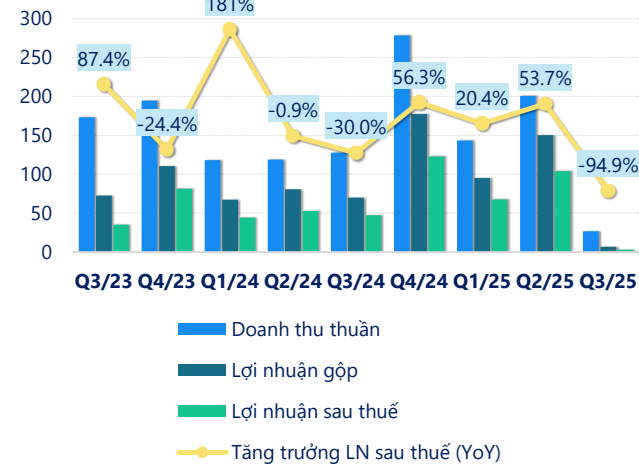
Q3/25

9.7%

+/- YoY: ▲ 1.6%

tỷ VNĐ

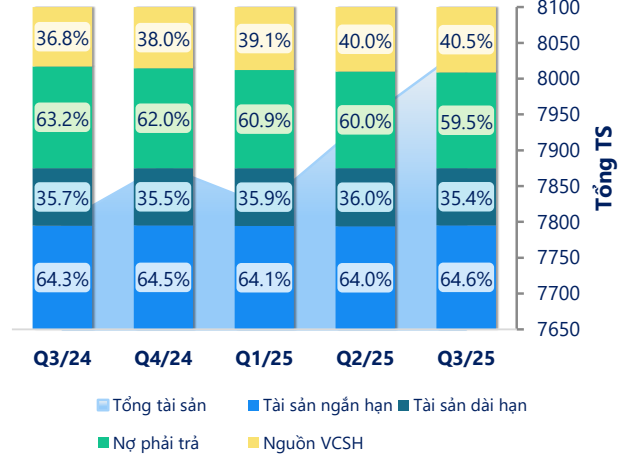
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

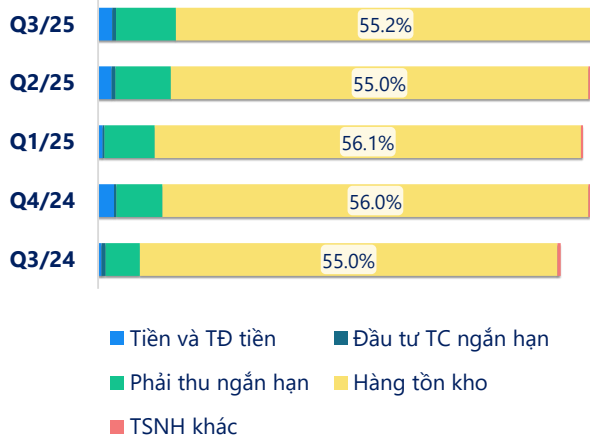
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



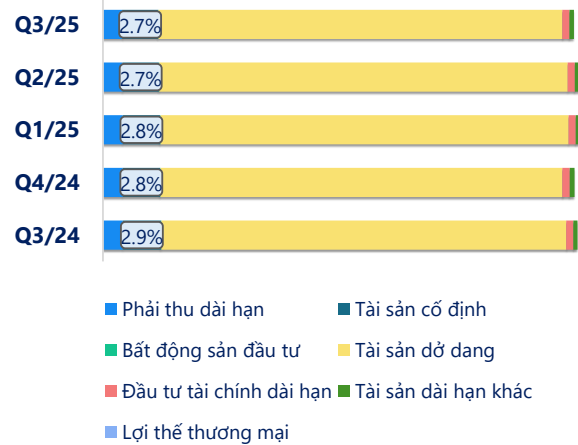
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

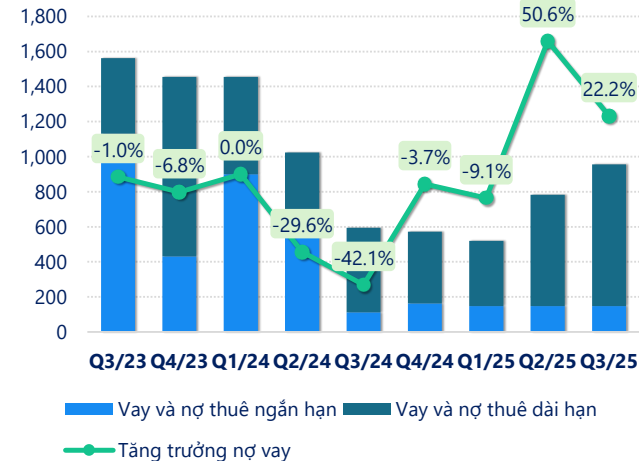
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

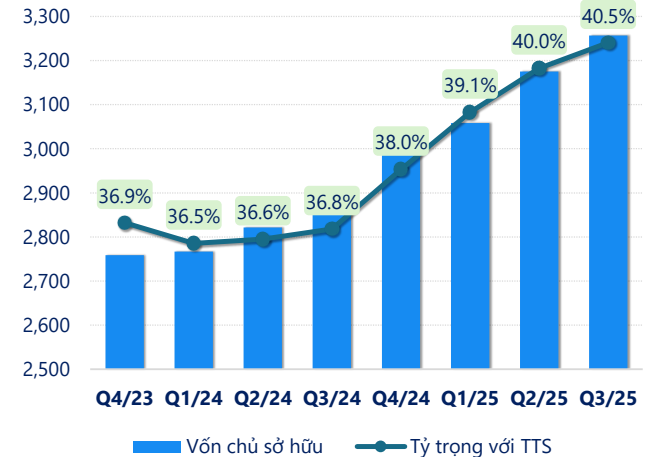
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

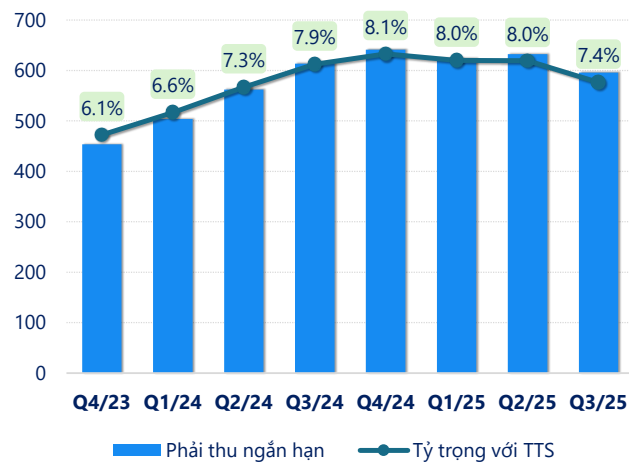
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



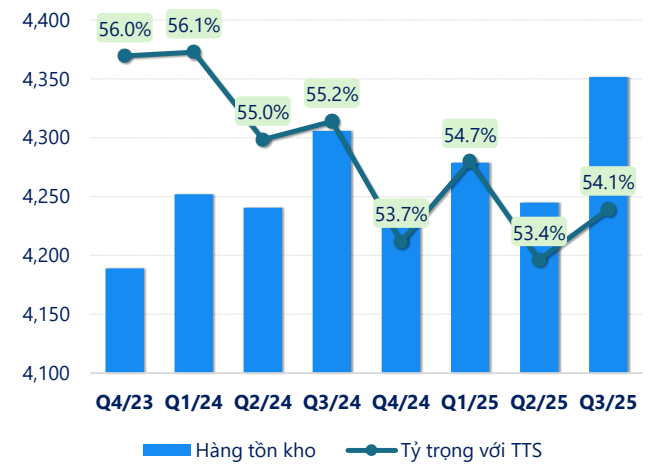
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


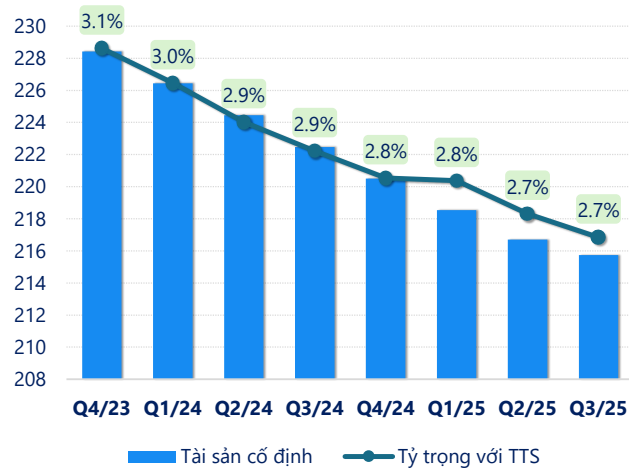
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


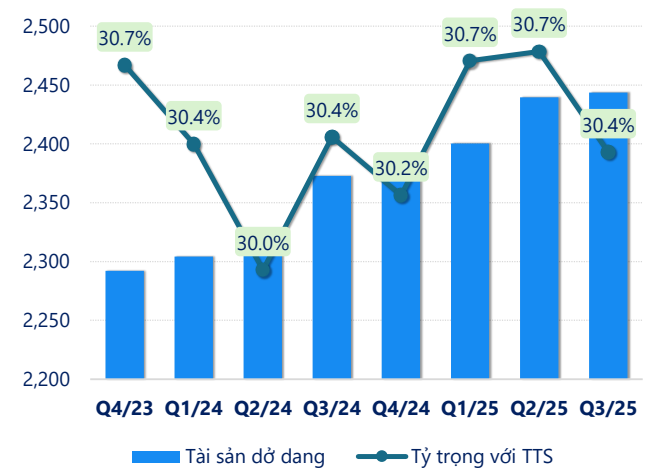
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

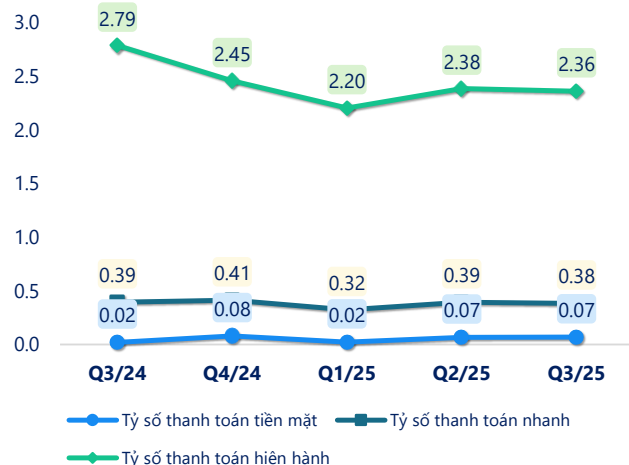
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

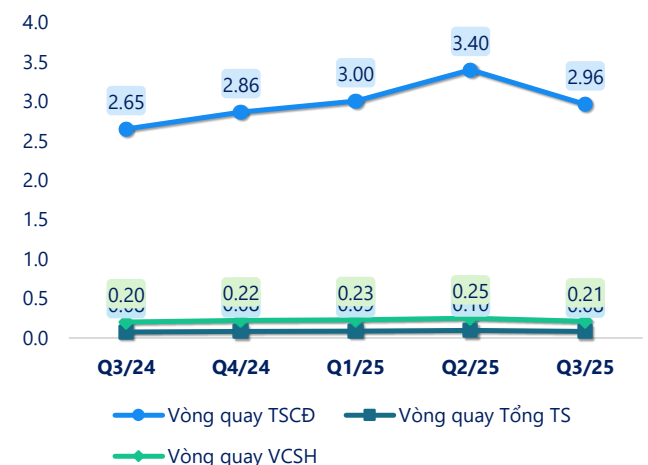
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	7,799	7,878	7,823	7,942	8,046
Tài sản ngắn hạn	5,015	5,084	5,013	5,086	5,196
Tiền và tương đương tiền	35.0	165	47.8	141	151
Đầu tư tài chính ngắn hạn	39.6	26.3	41.8	41.4	40.7
Phải thu ngắn hạn	614	641	623	632	596
Hàng tồn kho	4,306	4,229	4,279	4,245	4,352
Tài sản ngắn hạn khác	21.2	22.6	21.5	26.0	56.8
Tài sản dài hạn	2,784	2,795	2,810	2,857	2,850
Phải thu dài hạn	117	117	117	117	117
Tài sản cố định	222	220	219	217	216
Bất động sản đầu tư	4.59	4.43	4.27	4.11	3.96
Tài sản dở dang	2,373	2,381	2,400	2,439	2,444
Đầu tư tài chính dài hạn	43.3	43.3	42.6	42.3	42.3
Tài sản dài hạn khác	23.6	28.1	27.0	37.0	27.1
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	4,930	4,887	4,764	4,768	4,789
Nợ ngắn hạn	1,801	2,071	2,276	2,133	2,202
Vay và nợ thuê ngắn hạn	111	163	148	148	148
Phải trả người bán ngắn hạn	114	117	100	102	91.4
Nợ dài hạn	3,130	2,816	2,489	2,635	2,587
Vay và nợ thuê dài hạn	482	408	371	634	807
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,869	2,991	3,059	3,175	3,257
Vốn chủ sở hữu	2,869	2,991	3,059	3,175	3,257
Vốn điều lệ	1,149	1,149	1,149	1,149	2,975
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)